TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 194/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 22-2-2022
V/v tranh chấp: "Ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Định

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Ngọc.

2. Bà Nguyễn Phước Trinh.

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa*: Bà Phạm Thị Cẩm Vân - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi không tham gia phiên tòa.*

Trong ngày 22 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 161/2021/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2021 về: "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2022/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số 566/187/310A Nguyễn T S, phường 5, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Võ Thái Q, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số 34 đường 386, ấp C, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn xin ly hôn ngày 31 tháng 12 năm 2020 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Bà và ông Trần Võ Thái Q tự nguyện tìm hiểu nhau và tiến đến hôn nhân vào năm 2008, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân

dân phường B, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 32, Quyển số I/2008, ngày 20 tháng 5 năm 2008.

Sau khi kết hôn vợ chồng bà sống chung tại địa chỉ: 16/13/28A đường 12, phường N, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng bà hạnh phúc, nhưng mấy năm sau thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng khác nhau về quan niệm sống, không hợp nhau và ông Q tự ý bỏ nhà đi và không liên lạc nhau từ năm 2013 và chúng tôi cũng ly thân nhau từ đó cho đến nay, hiện vợ chồng bà không còn quan tâm, chăm sóc, yêu thương, tạo điều kiện cho nhau nữa. Nay bà nhận thấy cuộc hôn nhân không thể kéo dài, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không hòa giải được. Mục đích hôn nhân không đạt được, bà yêu cầu được ly hôn với ông Q.

Về con chung: Bà và ông Q có 02 con chung tên Trần Nguyễn Thái A, sinh ngày 12/3/2009 và Trần Nguyễn Thái Thùy D, sinh ngày 07/2/2012, hiện 02 con chung đang sống với bà, bà yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 02 con chung tên Trần Nguyễn Thái A và Trần Nguyễn Thái Thùy D. Bà tự nguyện không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con chung

Về tài sản chung: Bà xác định bà và ông Q không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

Về nôĩ chung: Bà xác định bà và ông Q không có nợ chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án cho đến khi xét xử bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không có yêu cầu gì khác.

- Bị đơn ông Trần Võ Thái Q đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập đương sự đến tòa nhưng ông Q vẫn vắng mặt và không có văn bản thể hiện ý kiến của ông đối với vụ kiện.

Tại phiên tòa ông Q vắng mặt nên không thể hiện ý kiến gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự tại đơn xin ly hôn, bản tự khai, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị Kim T đối với ông Trần Võ Thái Q là trường hợp ly hôn theo yêu cầu của một bên theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bị đơn ông Trần Võ Thái Q hiện cư trú tại huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với bị đơn ông Trần Võ Thái Q, Tòa án đã tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập đương sự đến tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng ông Q vẫn

không đến tòa tham gia giải quyết vụ kiện. Vì vậy, căn cứ theo Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Q là đúng quy định.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Hội đồng xét xử xét thấy bà Nguyễn Thị Kim T và ông Trần Võ Thái Q có tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 32, Quyển số I/2008, ngày 20 tháng 5 năm 2008 nên đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Bà T xác định mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do vợ chồng khác nhau về quan niệm sống, không hợp nhau và ông Q tự ý bỏ nhà đi và không liên lạc nhau từ năm 2013 và cũng ly thân nhau từ đó cho đến nay, hiện vợ chồng bà không còn quan tâm, chăm sóc, yêu thương, tạo điều kiện cho nhau nữa. Nay bà nhận thấy cuộc hôn nhân không thể kéo dài, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không hòa giải được. Mục đích hôn nhân không đạt được, bà yêu cầu được ly hôn với ông Q.

Tòa án cũng đã triệu tập bà T và ông Q đến Tòa án tiến hành hòa giải để các bên có điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tuy nhiên ông Q không đến tòa, không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của bà T, không thể hiện thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn xảy ra. Mặc khác bà T xác định bà không còn tình cảm với ông Q, bà không muốn tiếp tục cuộc hôn nhân với ông Q. Hiện tại hai vợ chồng bà không còn quan tâm, chăm sóc, tạo điều kiện cho nhau thực quyền và nghĩa vụ vợ chồng với nhau nữa nên bà vẫn kiên quyết ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông Q đã phát sinh trầm trọng, cuộc sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không còn khả năng hàn gắn, đoàn tụ vợ chồng nên Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T với ông Q là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. Về con chung: Bà T và ông Q có 02 con chung tên Trần Nguyễn Thái A, sinh ngày 12/3/2009 và Trần Nguyễn Thái Thùy D, sinh ngày 07/2/2012, hiện 02 con chung đang sống với bà, sau khi ly hôn bà T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 02 con chung tên Trần Nguyễn Thái A và Trần Nguyễn Thái Thùy D và bà tự nguyện không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con chung. Do ông Q không đến tòa nên không thể hiện ý kiến của ông về con chung để xem xét, xuất phát từ nguyện vọng và lợi ích mọi mặt của cháu A và cháu D muốn sống với bà T và nguyện vọng của bà T muốn nuôi dưỡng 02 con chung. Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu A và cháu D cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng dưỡng nuôi con, vì bà T tự nguyện không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về tài sản chung: Bà T xác định bà và ông Q không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết. Do ông Q vắng mặt nên không thể hiện ý kiến

của ông về tài sản chung, sau này nếu ông Q có tranh chấp về tài sản chung sẽ khởi kiện vụ tranh chấp khác. Hội đồng xét xử xét thấy không xem xét giải quyết trong vụ kiện này là phù hợp.

[6]. Về nợ chung: Bà T xác định không có nợ chung, do ông Q vắng mặt nên không thể hiện ý kiến về nợ chung. Sau này nếu các bên có tranh chấp sẽ khởi kiện vụ tranh chấp khác. Hội đồng xét xử xét thấy không xem xét giải quyết trong vụ kiện này là phù hợp.

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn: bà T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 56; 57; 58; 81; 82; 83; 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa Nguyễn Thị Kim T và ông Trần Võ Thái Q.

2. Về con chung: Giao bà T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 02 con chung tên Trần Nguyễn Thái A và Trần Nguyễn Thái Thùy D.

3. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Bà T tự nguyện không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét.

Ông Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp ông Q lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bà T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông Q.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 và khoản 2 Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng con chung.

3. Về tài sản chung: Bà T xác định không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết. Do ông Q vắng mặt nên không thể hiện ý kiến của ông về tài sản

chung, sau này nếu ông Q có tranh chấp về tài sản chung sẽ khởi kiện vụ tranh chấp khác.

4. Về nợ chung: Bà T xác định không có nợ chung. Do ông Q vắng mặt nên không thể hiện ý kiến của ông về nợ chung, sau này nếu ông Q có tranh chấp về nợ chung sẽ khởi kiện vụ tranh chấp khác. nên Hội đồng xét xử không xét.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng bà T phải chịu, được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) theo biên lai số 0085676 ngày 24 tháng 2 năm 2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- TAND TPHCM;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND phường B, quận H;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Quang Định

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỦ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ ngày 22 tháng 02 năm 2022, tại phòng nghị án Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Định

- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Phước Trinh.

2. Bà Phạm Thị Ngọc.

Đã nghị án vụ kiện về hôn nhân và gia đình xin ly hôn thụ lý số 161/2021/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2021 về việc "Ly hôn".

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc hỏi tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thảo luận và quyết định những vấn đề sau:

Hội đồng xét xử đã thống nhất quyết định:

1.Về điều luật áp dụng:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 56; 57; 58; 81; 82; 83; 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Kết quả biểu quyết: 3/3.

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa Nguyễn Thị Kim Thanh và ông Trần Võ Thái Quang.

Kết quả biểu quyết: 3/3.

2. Về con chung: Giao bà Thanh trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 02 con chung tên Trần Nguyễn Thái An và Trần Nguyễn Thái Thùy Dương. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Thanh không yêu cầu ông Quang cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Bà Thanh tự nguyện không yêu cầu ông Quang cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét.

Kết quả biểu quyết: 3/3.

Ông Quang có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung lạm

dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 và khoản 2 Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng con chung.

4. Về tài sản chung: Bà Thanh xác định không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết. Do ông Quang vắng mặt nên không thể hiện ý kiến của ông về tài sản chung, sau này nếu ông Thanh có tranh chấp về tài sản chung sẽ khởi kiện vụ tranh chấp khác.

Kết quả biểu quyết: 3/3.

5. Về nợ chung: Bà Thanh xác định không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xét.

Kết quả biểu quyết: 3/3.

6. Án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng bà Thanh phải chịu, được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) theo biên lai số 0085676 ngày 24 tháng 2 năm 2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Thanh đã nộp đủ án phí.

Kết quả biểu quyết: 3/3.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Kết quả biểu quyết: 3/3.

Nghị án kết thúc vào lúc giờ ngày 22/02/2022, Hội đồng xét xử đã đọc lại biên bản và công nhận đúng nội dung đã quyết định.

CÁC HỘI THẨM **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quang Định

***Nơi nhận*:**
- TAND TPHCM;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- UBND xã Trung Lập Hạ, huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quang Định